

2013年度 学生募集要項

Thông tin tuyển sinh



日本語学校 つくばスマイル

Trường Nhật ngữ Tsukuba Smile

財団法人 日本語教育振興協会認定校
Được công nhận bởi hiệp hội xúc tiến đào tạo tiếng Nhật

〒302-0034 茨城県取手市戸頭1142-1
1142, TOGASHIRA, TORIDE-CITY, IBARAKI 〒302-0034 JAPAN

Tel : 0297-78-1192 (+81-297-78-1192)

Fax: 0297-78-1182 (+81-297-78-1182)

URL : <http://www.tsukuba-smile.jp>

E-Mail : info@tsukuba-smile.jp

1 : 設置コース

Thiết kế khóa học

進学コース

Khóa học dự bị

初級	Sơ cấp
中級	Trung cấp
上級	Cao cấp

修学期間

Thời gian học

		定員 授業時間	
2年コース(4月入学)	Khóa 2 năm	60	1600
1年6ヵ月コース(10月入学)	Khóa 1 năm 6 tháng	40	1200
短期コース(随時)	Khóa ngắn hạn	-	-

2 : 応募資格

Điều kiện tuyển sinh

- * 外国において12年の学校教育を修了している者。

Là công dân tuổi từ 18 đến 23 đã tốt nghiệp Trung Học Phổ Thông hệ 12 năm (được phép đến 26 tuổi)

- * 日本語能力試験N5以上を取得している者。若しくはこれに準ずる能力を有する証明が可能な者。

Đặt chứng chỉ N5 trở lên hoặc có các chứng chỉ khác có giá trị tương đương

※大学卒業者についてはこの限りではない。

Không giới hạn với những người đã tốt nghiệp Đại Học

- * 日本国在住の者。

Những người đang sinh sống tại Nhật Bản

3 : 授業料(日本円・消費税を含む)

Chi phí (bảng yên Nhật, đã bao gồm các loại thuế)

- * 2年コース

Khóa 2 năm

		1年次 Năm đầu	2年次 Năm thứ 2
選考料	Phí xét tuyển	20,000	
入学金	Phí nhập học	50,000	
施設料	Phí cơ sở vật chất	50,000	50,000
授業料	Phí giảng dạy	500,000	500,000
合計	Tổng cộng	620,000	550,000
2年合計	Tổng cộng cho 2 năm học	1,170,000	

- * 1年6ヵ月コース

Khóa 1 năm 6 tháng

		6ヵ月 Năm đầu	次年度 Năm thứ 2
選考料	Phí xét tuyển	20,000	
入学金	Phí nhập học	50,000	
施設料	Phí cơ sở vật chất	25,000	50,000
授業料	Phí giảng dạy	250,000	500,000
合計	Tổng cộng	345,000	550,000
1年6ヵ月合計	Tổng cộng 1 năm 6 tháng	895,000	

- * 短期コース

Khóa ngắn hạn

		1ヵ月 1 tháng
選考料	Phí xét tuyển	0
入学金	Phí nhập học	10,000
授業料	Phí giảng dạy	45,000
施設料	Phí cơ sở vật chất	0
合計	Tổng cộng	55,000

- ・ 授業の納入は原則一括払いとする。
- ・ 分納の場合、事前に本校に連絡してください。

Lưu ý:

- ・ Phí giảng dạy là khoản cơ bản phải trả trong 1 lần.
- ・ Trường hợp trả thành nhiều lần thì cần liên lạc với trường trước khi thanh toán

4 : 出願書類

Hồ sơ dự tuyển

◎中国、ミャンマー、バングラディッシュ、モンゴル、ベトナム、ネパール、スリランカ 国籍以外の国からの必要申請書類

Hồ sơ dự tuyển cần thiết với các quốc tịch : Trung Quốc , Myanmar, Banglades, Mông cổ , Việt nam , Nepal, Srilanka

申請人本人が準備する書類

◎ ・入学願書(本校指定の書式)	Giấy đăng ký tuyển sinh (theo mẫu của trường)
◎ ・最終学歴の卒業証明書または卒業証書(原本) 後日返却	Bảng tốt nghiệp của trường tốt nghiệp gần đây nhất (bản chính)
・在学証明書(現在在学中の方)	Giấy chứng nhận hiện đang theo học tại trường
・最終学歴の成績証明書 (原本)	Học bạ của trường tốt nghiệp gần đây nhất
◎ ・日本語学習証明書(原本)	Giấy chứng nhận khóa đào tạo tiếng Nhật.
◆150時間以上又は、日本語試験結果証明書(※)	Trên 150 giờ học , hoặc có giấy kết quả thi tiếng Nhật
中等教育機関卒業者は必須。高等教育機関卒業者は任意提出	Tên cơ quan Đào tạo Chứng chỉ tốt nghiệp
・戸籍簿写し(申請人と家族全員記載ページ)公証書も必要	Bản copy sổ hộ khẩu
◎ ・パスポートの写し	Bản copy hộ chiếu
◎ ・写真7枚(4 c m×3 c m)(最近4カ月以内に撮影したもの)	7 ảnh(4.5cm×3cm) chụp trong vòng 6 tháng trở lại đây
◎ ・入学選考料 (20,000円)	Tài liệu tham khảo nhập học 20,000 yên

経費支弁者の提出書類

Các tài liệu của người bảo lãnh kinh phí phải cung cấp

A) 経費支弁者が海外に住居している場合 Trường hợp người bảo lãnh kinh phí sống ngoài Nhật Bản

◎ ・経費支弁書(本校指定の書式)	Giấy chứng nhận thanh toán chi phí (theo mẫu của trường)
◎ ・申請者との関係を証明する公的な書類(親族関係公証書など)	Giấy chứng nhận mối quan hệ giữa người nộp đơn và người trả tiền
・戸籍簿写し (経費支弁者と家族全員記載ページ) 公証書も必要	Bản copy sổ hộ khẩu
◎ ・預金残高証明書	Giấy chứng nhận số dư tài khoản của người trả tiền
◎ ・預金通帳の写し(出入金の経緯を明らかにする資料も必要)	Bản copy sổ ngân hàng của người trả tiền
・在職証明書(原本)(会社経営の場合、法人登記簿謄本など)	Bản chứng nhận nghề nghiệp của người trả tiền (bản gốc)
◎ ・収入証明書(過去3年分)	Chứng minh thu nhập trong vòng 3 năm trở lại đây
・納税証明書(過去3年分)	Bản chứng nhận đóng thuế (trong 3 năm gần đây)

B) 経費支弁者が日本に住居している場合 Trường hợp người bảo lãnh sống tại Nhật Bản

・経費支弁書(本校指定の書式)	Giấy chứng nhận thanh toán chi phí (theo mẫu của trường)
・申請者との関係を証明する公的な書類 (親族関係公証書など)	Giấy chứng nhận mối quan hệ giữa người nộp đơn và người trả tiền
・住民票、又は外国人登録原票記載事項証明書	Phiếu bầu cử , hoặc thẻ ngoại kiều
・預金残高証明書	Giấy chứng nhận số dư tài khoản của người trả tiền
・預金通帳の写し(出入金の経緯を明らかにする資料も必要)	Bản copy sổ ngân hàng của người trả tiền
・在職証明書(原本)(会社経営や役員の場合、法人登記簿謄本など)	Bản chứng nhận nghề nghiệp của người trả tiền (bản gốc)
・納税証明書(過去3年分)	Bản chứng nhận đóng thuế (trong 3 năm gần đây)

※日本語試験一覧

・日本語能力試験	N5相当以上	・トップJ実用日本語	初級A認定以上
・J-TEST	ADレベル EFレベル	・GNK生活職能日本語検定	Bコース準中級以上
・日本語NATテスト	5級以上		
・標準ビジネス日本語テスト	350点以上		

※書類作成時の注意事項 Những điểm cần lưu ý khi làm hồ sơ

- ・ 学生、経費支弁者本人が記入すること。
Người làm hồ sơ phải là học sinh và người đảm bảo kinh phí
- ・ 経歴に空白がある場合は、説明書を添付すること。
- Đối với trường hợp không có lý lịch làm việc , thì cần phải có một bản giải thích cụ thể
- ・ 留学理由は過去の経歴から将来の目標まで日本語学習の必要性をしっかりと述べること。
Trình bày cụ thể tính lý do cần thiết của việc du học trong tương lai
- ・ 過去に不許可になったものは必ず先に申し出ること。
- Nêu ra những việc trước đây không được tham gia du học
- ・ コピーは原本から直接コピーしたもののみ有効。カラーコピーが望ましい。
Copy trực tiếp từ bản gốc sang và công chứng , nên copy màu

5 : 入学までの流れ Quy trình các bước nhập học

時 期		項 目
4月入学生	10月入学生	
8月～	2月～	<ul style="list-style-type: none"> ・ 入学願書等、書類の提出。入学選考料の納付。 Đơn xin nhập học, cung cấp hồ sơ . Đóng tiền tài liệu tham khảo nhập học ・ 書類選考と面接。 Xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn
11月下旬	5月下旬	<ul style="list-style-type: none"> ・ 在留資格認定証明書交付申請。 Tham gia đăng ký xin giấy tư cách lưu trú
2月下旬	8月下旬	<ul style="list-style-type: none"> ・ 在留資格認定証明書が発行され次第、本人もしくは所属先へ連絡。 Sau khi được cấp giấy tư cách lưu trú ,liên hệ với nơi ứng viên tham gia học tập
3月上旬	9月上旬	<ul style="list-style-type: none"> ・ 入学金・授業料・寮費を本校に送金。 Chuyển khoản; tiền nhập học , tiền học phí , trang thiết bị học tập cho nhà trường ・ 入金確認後、本校から「入学許可証」「在留資格認定証明書」を本人に送付。 Sau khi chuyển khoản xong nhà trường sẽ gửi cho các ứng viên Giấy nhập học , giấy tư cách lưu trú
3月	9月	<ul style="list-style-type: none"> ・ 各国の日本大使館(領事館)にてビザの申請・取得 ※ビザ不交付の場合は、選考料と入学金以外の学費は返還。 Xin cấp visa tại Đại sứ quán Nhật Bản tại quốc gia đó Trường hợp không được cấp visa thì nhà trường sẽ hoàn lại tiền nhập học học phí và các khoản khác .
3月下旬	9月下旬	<ul style="list-style-type: none"> ・ 来日日、便名の連絡。当校職員が空港まで迎えに行きます。 Nhà trường sẽ tổ chức liên lạc cung cấp thông tin chuyến bay và đi đón học sinh ở sân bay
4月	10月	<ul style="list-style-type: none"> ・ 日本語学校つくばスマイルに入学 Học tập tại Trường TSUKUBA SMILE

6: 授業料等の振込先

Tài khoản ngân hàng

常陽銀行 取手支店
普通預金 1989942
株式会社 NCS学院

Tên ngân hàng : JOYO BANKING Tên chi nhánh : TORIDE
Số tài khoản : 1989942 Mã ngân hàng : 0130 Mã chi nhánh : 038
Địa chỉ ngân hàng : 2-11-5TORIDE, TORIDECITY, IBARAKI
Tên tài khoản : KABUSHIKIKAISYA NCSGAKUIN
Swift code : JOYO JPJT

7: 宿舍のご案内

Kí túc xá sinh viên

本校の学生寮は、3DKタイプである。6か月以上の入居を条件とする。1人部屋（4.5畳）と2人部屋（6畳）になる。トイレ、キッチン、お風呂、ガステーブル、冷蔵庫、洗濯機、テーブルは共用とする。入学する前に入居の申請が必要となる。料金は1人部屋の場合は25,000円/月で、2人部屋の場合は15,000円/月になる。寮費は6か月単位で計算されるため、最初の6か月分及び一時金と保証金は授業料などとともに本校に振込んで下さい。

Kí túc xá sinh viên của trường có những loại căn hộ 3 phòng gồm phòng ngủ, bếp, phòng khách.

Trong đó có phòng cho 1 người (4.5 chiếu rưỡi) và phòng cho 2 người (6 chiếu).

Ở đây được trang bị đầy đủ nhà vệ sinh, nhà bếp, phòng tắm, bếp gas, tủ lạnh, máy giặt, bàn ghế và học viên có thể dùng chung với nhau.

Trước khi nhập học, học viên cần làm đơn xin vào kí túc xá. Tiền phòng 1 người là 25.000 yên/ tháng, phòng 2 người là 15.000 yên/ tháng.

Tiền ở kí túc xá được trả 6 tháng 1 lần nên học viên hãy chuyển tiền phí ở trọ 6 tháng đầu tiên và tiền đặt cọc cùng với tiền học cho nhà trường.

部屋のタイプ	Loại phòng	料金 Giá tiền (yên)	備品 Thiết bị	共用 Đồ dùng chung
1人部屋	phòng 1 người	25,000	テーブル bàn	キッチン・お風呂 nhà bếp, phòng tắm
2人部屋	phòng 2 người	15,000	机・ベット・布団・引き出し	トイレ・洗濯機 toilet, máy giặt ガステーブル・冷蔵庫 bếp gas, tủ lạnh

入居する場合の納付金は以下のとおりである。

Trường hợp đăng kí vào ở kí túc cần đóng các phí sau:

	金額(円) Giá (yên)	備考 Lưu ý
入居一時金 Phí đăng kí	20,000	入居期間を問わず、返還しない。Không hoàn trả số tiền này.
保証金 Tiền đặt cọc	20,000	退去時に返還する。ただし、部屋の清掃や修繕が必要な場合は清掃代等を除いた部分は返還する。 Khi rời khỏi kí túc xá sẽ được nhận lại khoản tiền này. Tuy nhiên nếu căn phòng bạn ở cần phải sửa sang lại thì khoản này sẽ dùng làm chi phí tu sửa và không được trả lại
家賃 Tiền phòng hàng tháng	1人部屋/6か月 150,000 phòng 1 người cho 6 tháng	25,000×6か月 (tháng)
	2人部屋/6か月 90,000 phòng 2 người cho 6 tháng	15,000×6か月 (tháng)

8 : 本校独自の授業料減免制度と奨学金制度

Chế độ học bổng và miễn giảm học phí của trường

NCS創業者の故・小山信夫氏に基づき、本校独自の授業料免除制度が設けられている。

Chế độ miễn giảm học phí của trường được thực hiện dựa theo ý tưởng của ngài Koyama Nobuo_ một trong những người sáng lập của NCS.

1) 授業料減免制度 Chế độ miễn giảm học phí

日本語能力試験 2、3級 (N2、N3も同様、又は相当の等級) 合格者は、
授業料の25% (165,000円)、10% (66,000円) が減免される

Với những học viên đỗ các kỳ thi năng lực tiếng Nhật 2kyu, 3kyu (N2, N3 cũng vậy)
sẽ được giảm 25% học phí (165,000 yên) và 10% học phí (66,000 yên)

2) 奨学金制度 Học bổng

来日後、一生懸命に勉学に励んだ生徒には、小山信夫奨学金が支給される。

選出は2ヶ月に一回の校内実力テストの成績など、総合的な判断による。

支給額は 1等30,000円、2等10,000円とする。

Sau khi đến Nhật, nếu học tập chăm chỉ, học viên có thể nhận được học bổng Koyama Nobuo.

Việc xét học bổng sẽ dựa vào kết quả kiểm tra năng lực 2 tháng 1 lần và kết quả học tập toàn diện.

Học bổng dành cho người đứng đầu là 30,000 yên.

Học bổng dành cho người thứ hai là 10,000 yên.

Không chấp nhận bản sao đơn xin miễn giảm học phí và học bổng.

※他に減免制度がある場合は金額が大きい1つの減免制度のみが適用されます。

※Những chế độ miễn giảm khác chỉ được áp dụng 1 lựa chọn cho miễn giảm có số tiền lớn nhất.